



SÔNG ĐÀ 11

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11
Tel: 0433 545 867 Fax: 0433 542 280

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
QUÝ II VÀ LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2021

Hà nội tháng 07 năm 2021

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ -CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

| TT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|------------|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140) | 100 | | 421.871.308.421 | 360.721.003.626 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 37.590.399.730 | 16.777.151.655 |
| 1 | Tiền | 111 | | 37.590.399.730 | 16.777.151.655 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | - |
| II | Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V2 | 691.910.100 | 691.910.100 |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | V.2a | 1.872.000.000 | 1.872.000.000 |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | V.2a | (1.180.089.900) | (1.180.089.900) |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 281.689.633.173 | 250.966.307.512 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3a | 208.219.898.789 | 197.974.533.386 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 12.399.964.644 | 16.614.327.450 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 | Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | V.5 | 15.720.000.000 | 8.970.000.000 |
| 6 | Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.6 | 57.609.031.798 | 39.666.708.734 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | V.7 | (12.259.262.058) | (12.259.262.058) |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | | 94.675.769.462 | 91.256.667.422 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | V.8 | 94.675.769.462 | 91.256.667.422 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | - | - |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.223.595.956 | 1.028.966.937 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.9a | 5.102.119 | 14.024.166 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 7.218.493.837 | 1.014.942.771 |
| 3 | Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | V.15 | - | - |
| 4 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250) | 200 | - | 608.685.092.037 | 644.380.501.973 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 15.252.362.895 | 15.252.362.895 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.3b | 15.252.362.895 | 15.252.362.895 |
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |

| | | | | | |
|------------|--|------------|------|--------------------------|--------------------------|
| 3 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4 | Phải thu dài hạn nội bộ | 214 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | V.6b | - | - |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 77.162.810.108 | 81.434.518.783 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.10 | 66.499.193.108 | 70.770.901.783 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 190.447.924.121 | 194.664.658.318 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (123.948.731.013) | (123.893.756.535) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.11 | 10.663.617.000 | 10.663.617.000 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 10.663.617.000 | 10.663.617.000 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | - | - |
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 231 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | - | - |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 513.276.271 | 425.454.545 |
| 1 | Chi phí SXKD dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.12 | 513.276.271 | 425.454.545 |
| V | Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 515.175.372.482 | 546.225.036.842 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | V.2b | 562.592.204.720 | 562.592.204.720 |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | - | - |
| 4 | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (47.416.832.238) | (16.367.167.878) |
| 5 | Đầu tư tài chính đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 581.270.281 | 1.043.128.908 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.9b | 581.270.281 | 1.043.128.908 |
| 2 | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5 | Lợi thuế thương mại | 269 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.030.556.400.458 | 1.005.101.505.599 |

| TT | CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT T MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|-----------|--|------------|------------------|------------------------|------------------------|
| C | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 447.449.169.253 | 436.016.850.596 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 350.026.868.881 | 317.743.435.057 |
| 1 | Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13a | 97.249.859.717 | 43.073.293.880 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.14a | 54.077.737.387 | 55.879.393.320 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | 313 | V.15 | 8.536.593.508 | 6.971.378.728 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 17.618.436.802 | 13.763.729.678 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.16a | 7.883.503.191 | 13.290.660.480 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7 | Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng | 317 | | - | - |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 7.500.000 | 7.500.000 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.17a | 31.716.116.965 | 24.494.473.433 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.18a | 131.914.854.598 | 158.520.091.892 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.19a | - | - |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | V.20 | 1.022.266.713 | 1.742.913.646 |
| 13 | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ | 324 | | - | - |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 97.422.300.372 | 118.273.415.539 |
| 1 | Phải trả dài hạn người bán | 331 | V.13b | 23.612.619.412 | 27.744.941.672 |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.14b | - | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | V.16b | - | - |
| 4 | Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | - | - |
| 5 | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | V.17b | - | - |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.18b | 73.809.680.960 | 90.528.473.867 |
| 9 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.19b | - | - |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D | VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 583.107.231.205 | 569.084.655.003 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | V.21 | 583.107.231.205 | 569.084.655.003 |
| 1 | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 219.718.260.000 | 219.718.260.000 |
| | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 219.718.260.000 | 219.718.260.000 |
| | Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 67.964.007.623 | 67.964.007.623 |

| | | | | | |
|-----------|---|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5 | Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | - | - |
| 6 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 197.388.891.132 | 197.388.891.132 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 98.036.072.450 | 84.013.496.248 |
| | - Lợi nhuận năm trước | 421a | | 72.372.430.181 | 84.013.496.248 |
| | - Lợi nhuận năm nay | 421b | | 25.663.642.269 | |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.030.556.400.458 | 1.005.101.505.599 |

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trần Văn Ngự

Tổng giám đốc



Lê Văn Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II & lũy kế đến 30/06/2021

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | QUÝ II/2021 | QUÝ II/2020 | LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2021 | LŨY KẾ ĐẾN 30/06/2020 |
|--|-------|-------------|-----------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | VI.1 | 164.383.098.294 | 68.700.553.541 | 227.621.825.092 | 106.734.189.908 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | 0 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV | 10 | | 164.383.098.294 | 68.700.553.541 | 227.621.825.092 | 106.734.189.908 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 156.088.829.119 | 56.925.338.055 | 206.542.034.029 | 85.647.745.671 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 8.294.269.175 | 11.775.215.486 | 21.079.791.063 | 21.086.444.237 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 37.282.745.672 | 22.357.393.388 | 57.505.748.663 | 22.786.809.523 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 36.207.963.697 | 6.852.471.777 | 40.328.475.067 | 10.522.097.649 |
| Trong đó : Chi phí lãi vay | | | 4.428.370.683 | 6.260.872.168 | 7.996.495.057 | 9.431.309.689 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 8.021.155.506 | 12.475.328.349 | 16.356.770.259 | 18.268.398.268 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.347.895.644 | 14.804.808.748 | 21.900.294.400 | 15.082.757.843 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | 4.767.961.876 | 1.781.330.823 | 4.767.961.876 | 2.032.216.823 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 981.102.249 | 246.436.106 | 1.004.614.007 | 262.543.730 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 3.786.859.627 | 1.534.894.717 | 3.763.347.869 | 1.769.673.093 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 5.134.755.271 | 16.339.703.465 | 25.663.642.269 | 16.852.430.936 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành | 51 | VI.15 | -132.777.400 | -107.345.494 | 0 | |
| 16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại | 52 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 5.267.532.671 | 16.447.048.959 | 25.663.642.269 | 16.852.430.936 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.8 | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | | | | | |

LẬP BIỂU

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trần Văn Ngụ

Trần Văn Ngụ

Hà nội, ngày 25 tháng 07 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Văn Tuấn

Lê Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ - CTCP
CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 11

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Lũy kế đến 30/06/2021

| CHỈ TIÊU | Mã số | Lũy kế đến 30/06/2021 | Lũy kế đến 30/06/2020 |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 1 | 240.138.642.198 | 149.623.372.434 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 2 | -319.058.772.992 | -156.190.003.278 |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 3 | -140.100.000 | -1.118.903.179 |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 4 | -7.996.495.057 | -9.431.309.689 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 5 | 0 | |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 6 | 0 | 2.743.796.001 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 7 | -29.454.811.450 | -13.433.684.497 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | -116.511.537.301 | -27.806.732.208 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 21 | -299.000.000 | -2.777.638.000 |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác | 22 | 4.409.090.909 | 0 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | -1.915.000.000 | -6.100.000.000 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 2.400.000.000 | 14.325.400.000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | 0 | 0 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 57.368.957.011 | 6.386.112.032 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 61.964.047.920 | 11.833.874.032 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH | 31 | 0 | 0 |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu | 32 | 0 | 0 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | 183.487.934.624 | 168.390.104.236 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | -108.112.206.168 | -189.279.691.080 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | 0 | 0 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | -14.991.000 | -12.231.102.485 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 75.360.737.456 | -33.120.689.329 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | 20.813.248.075 | -49.093.547.505 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 16.777.151.655 | 55.682.735.599 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 0 | 0 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 37.590.399.730 | 6.589.188.094 |

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2021

Lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng *Trần Văn Ngụ*

Trần Văn Ngụ



Lê Văn Tuấn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 – DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại Tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, km 10 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17 tháng 08 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 16 số 0500313811 ngày 16 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 219.718.260.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp và sản xuất điện thương phẩm.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính |
|---|--|---------------------------|
| A Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc | | |
| 1 Chi nhánh Sông Đà 11.1 thuộc Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình | Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình | Xây lắp |
| 2 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11.5 | Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, Km 10 đường Trần Phú, Phường Văn Quán, Quận Hà Đông, Hà Nội | Xây lắp |
| 3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam | Lô 74-76C, KP3, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai | Xây lắp |
| 4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng | Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên | Sản xuất điện thương phẩm |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

| Đơn vị | Địa chỉ | HĐKD chính | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|--|---------------|---------------|------------------------|
| B Các công ty con | | | | | |
| 1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, Hà Đông, Hà Nội | Xây dựng công trình điện | 100% | 100% | 100% |
| 2 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường | Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La | Sản xuất điện thương phẩm | 70,00% | 70,00% | 70,00% |
| 3 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang | Sản xuất điện thương phẩm | 57,03% | 57,03% | 57,03% |
| 4 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | 138 Tôn Đức Thắng, Phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai | Sản xuất điện thương phẩm | 65,10% | 65,10% | 65,10% |
| 5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei | Làng Đăk Nhoong, xã Đăk Nhoong, huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum | Sản xuất điện thương phẩm | 89,9% | 89,9% | 89,9% |
| 6 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt trời | Nha Mé, Xã Phong Phú, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận | Sản xuất, truyền tải và phân phối điện | 99,96% | 99,96% | 99,96% |

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo kiểm toán độc lập được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.2 Các khoản đầu tư tài chính****4.2.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chứng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.2.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.2.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong kỳ, Công ty ghi nhận cổ tức từ các đơn vị là 56.874.976.000 VND.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản tạm ứng; các khoản ký cược, ký quỹ; phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng chỉ hộ chủ đầu tư; phải thu các đội công trình và các khoản phải thu khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 08 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 |

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262,0 m² đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, Khu Đô thị Xa La, phường Phúc La, quận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113,0 m2 đất tại thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Cụ thể:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội; lãi vay phải trả; phải trả các đội tiền khoán công trình; phải trả tiền ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ và các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và giá vốn của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.13 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)****Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.2;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.19 Thuế

Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020 của Công ty lỗ và không phát sinh thu nhập tính thuế, do đó, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 17, 18, 20, 21, 22, 35.

5. TIỀN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 624.604.554 | 679.814.385 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 36.965.795.176 | 16.097.337.270 |
| Cộng | <u>37.590.399.730</u> | <u>16.777.151.655</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2021 | | | 01/01/2021 | | |
|---------------|---------------|----------------|----------------------|---------------|---------------|----------------------|
| Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) | Số lượng (CP) | Giá gốc (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |

6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)

Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7
 Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội

| | | | | | | |
|--|---------------|-----------------|---------------|-----------|---------------|-----------------|
| | 1.872.000.000 | (1.180.089.900) | | | 1.872.000.000 | (1.180.089.900) |
| | 7.500 | - | 7.500 | | 75.000.000 | - |
| | 1.797.000.000 | (1.180.089.900) | 1.797.000.000 | 1.797.000 | 1.797.000.000 | (1.180.089.900) |

6.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

| Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|--------------------------------------|--------------------------------------|
| (1.180.089.900) | (1.132.110.000) |
| (107.820.000) | |
| (1.180.089.900) | (1.132.110.000) |

Số dư đầu kỳ

Trích lập dự phòng

Hoàn nhập dự phòng

Các khoản dự phòng đã sử dụng

Số dư cuối kỳ

6.3 Phải thu về cho vay

Ngắn hạn

Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long

| | |
|----------------|---------------|
| 15.720.000.000 | 8.970.000.000 |
| 15.720.000.000 | 8.970.000.000 |
| 14.670.000.000 | 7.920.000.000 |
| 1.050.000.000 | 1.050.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***MẪU SỐ B09 - DN****6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|------------------------|-----------------|------------------|-----------------|------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào công ty con | 562.592.204.720 | (44.241.538.417) | 562.592.204.720 | (16.367.167.878) |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2021 như sau:

| Tên công ty con | Tỷ lệ sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết (%) | Tỷ lệ lợi ích (%) | Vốn điều lệ (VND) | Giá gốc (VND) | Dự phòng (VND) | Giá trị hợp lý (VND) |
|--|------------------|----------------------------|-------------------|------------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 - Thăng Long | 100,00 | 100,00 | 100,00 | 70.000.000.000 | 47.381.773.480 | (44.241.538.417) | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng | 70,00 | 70,00 | 70,00 | 80.000.000.000 | 57.250.000.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | 57,03 | 57,03 | 57,03 | 62.570.100.000 | 35.814.689.000 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa | 65,10 | 65,10 | 65,10 | 83.065.900.000 | 66.942.942.240 | - | - |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Glei | 89,90 | 89,90 | 89,90 | 65.000.000.000 | 58.435.000.000 | (3.175.293.821) | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời | 99,96 | 99,96 | 99,96 | 285.000.000.000 | 296.767.800.000 | - | - |
| Cộng | | | | 645.636.000.000 | 562.592.204.720 | (47.416.832.238) | |

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 |
|-----------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| | VND | VND |
| Số dư đầu năm | (16.367.167.878) | - |
| Trích lập dự phòng | (31.049.664.360) | - |
| Hoàn nhập dự phòng | - | - |
| Số dư cuối năm | (47.416.832.238) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| 7.1 Ngắn hạn | 208.219.898.789 | 197.974.533.386 |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 154.464.725.241 | 133.645.583.800 |
| <i>Tổng Công ty Sông Đà</i> | <i>47.937.704.782</i> | <i>47.937.704.782</i> |
| <i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Nam</i> | <i>89.602.454.911</i> | <i>24.958.557.644</i> |
| <i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Trung</i> | <i>12.115.493.725</i> | <i>37.531.947.695</i> |
| <i>BQL Dự án các Công trình điện Miền Bắc</i> | <i>4.809.071.823</i> | <i>23.217.373.679</i> |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác | 53.755.173.548 | 64.328.949.586 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 54.264.846.034 | 53.804.832.102 |
| <i>Tổng Công ty Sông Đà</i> | <i>47.937.704.782</i> | <i>47.937.704.782</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i> | <i>2.662.210.299</i> | <i>849.569.353</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i> | <i>1.739.884.121</i> | <i>1.292.511.135</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Glai</i> | <i>1.925.046.832</i> | <i>3.725.046.832</i> |
| 7.2 Dài hạn | 15.252.362.895 | 15.252.362.895 |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 15.252.362.895 | 15.252.362.895 |
| <i>Tổng Công ty Sông Đà</i> | <i>15.252.362.895</i> | <i>15.252.362.895</i> |

8. PHẢI THU KHÁC

| | 30/06/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| Ngắn hạn | 57.609.031.798 | (30.000.000) | 39.666.708.734 | (30.000.000) |
| Phải thu về cổ tức được chia | 10.546.579.200 | - | 5.407.590.000 | - |
| Tạm ứng | 25.782.361.414 | - | 17.904.584.207 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.385.015.719 | (30.000.000) | 1.291.326.000 | (30.000.000) |
| Phải thu của cán bộ công nhân viên | 18.895.075.465 | - | 471.678.764 | - |
| Phải thu tiền lãi cho vay | 680.017.248 | - | 367.697.078 | - |
| Phải thu các công trình giao khoán các đội | 400.983.722 | - | 876.867.332 | - |
| Tiền đền bù chi trả hộ các công trình | 876.408.028 | - | 9.569.313.000 | - |
| Phải thu khác | 13.325.930.103 | - | 3.777.652.353 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Phải thu các bên là bên liên quan | 13.831.242.502 | - | 8.120.175.006 | - |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắc Đoạ</i> | <i>6.066.579.200</i> | <i>-</i> | <i>5.407.590.000</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i> | <i>3.044.663.302</i> | <i>-</i> | <i>2.712.585.006</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i> | <i>4.720.000.000</i> | <i>-</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|---------------------------|---|---|
| Ngắn hạn | | |
| Số dư đầu năm | (12.259.262.058) | (12.109.213.111) |
| Trích lập dự phòng | | |
| Hoàn nhập dự phòng | | |
| Số dư cuối năm | (12.259.262.058) | (12.109.213.111) |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| - Phải thu của khách hàng | (12.099.665.126) | (12.109.213.111) |
| - Cầm cố ký quỹ ký cược | (30.000.000) | - |
| - Trả trước cho người bán | (129.596.932) | - |

10. NỢ XẤU

| | 30/06/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán | 18.111.080.682 | 5.851.818.624 | 18.111.080.682 | 5.851.818.624 |
| - Tổng Công ty Sông Đà | 16.133.651.691 | 4.483.950.647 | 16.133.651.691 | 4.483.950.647 |
| <i>Thời gian quá hạn: từ trên 24 tháng đến 36 tháng</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>14.946.502.158</i> | <i>4.483.950.647</i> | <i>14.946.502.158</i> | <i>4.483.950.647</i> |
| <i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i> | | | | |
| <i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i> | <i>1.187.149.533</i> | <i>-</i> | <i>1.187.149.533</i> | <i>-</i> |
| - Các đối tượng khác | 1.977.428.991 | 1.367.867.977 | 1.977.428.991 | 1.367.867.977 |

11. HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2021 VND | | 01/01/2021 VND | |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 9.968.114.307 | - | 7.012.434.685 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 287.284.554 | - | 383.765.587 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 84.420.370.601 | - | 83.860.467.150 | - |
| Cộng | 94.675.769.462 | - | 91.256.667.422 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| 12.1 Ngắn hạn | 5.102.119 | 14.024.166 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 5.102.119 | 14.024.166 |
| 12.2 Dài hạn | 581.270.281 | 1.043.128.908 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 326.808.891 | 833.038.396 |
| Chi phí sửa chữa tài sản cố định | 254.461.390 | 210.090.512 |

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử | Cộng |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | dụng đất | |
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu năm | 10.663.617.000 | 10.663.617.000 |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | 10.663.617.000 | 10.663.617.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu năm | - | - |
| Tăng trong năm | - | - |
| Giảm trong năm | - | - |
| Số cuối năm | - | - |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số đầu năm | 10.663.617.000 | 10.663.617.000 |
| Số cuối năm | 10.663.617.000 | 10.663.617.000 |

Công ty đang thế chấp tài sản cố định vô hình với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 là 10.176.997.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Đơn vị tính: VND Cộng |
|--|---------------------------|-----------------------|---|------------------------------|--------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số đầu năm | 86.666.042.683 | 86.301.514.413 | 20.525.729.840 | 1.171.371.382 | 194.664.658.318 |
| Tăng trong năm | - | 299.000.000 | - | - | 299.000.000 |
| Mua sắm (Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang sang) | - | 299.000.000 | - | - | 299.000.000 |
| Điều chỉnh lại mã tài sản | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | | | | | |
| Giảm do thanh lý | - | 4.515.734.197 | - | - | 4.515.734.197 |
| Điều chỉnh lại mã tài sản | - | 4.515.734.197 | - | - | 4.515.734.197 |
| Số cuối năm | 86.666.042.683 | 82.084.780.216 | 20.525.729.840 | 1.171.371.382 | 190.447.924.121 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số đầu năm | 45.215.714.246 | 60.743.156.437 | 16.970.306.338 | 964.579.514 | 123.893.756.535 |
| Tăng trong năm | 1.744.334.856 | 2.352.636.675 | 388.418.958 | 85.318.186 | 4.570.708.675 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.744.334.856 | 2.352.636.675 | 388.418.958 | 85.318.186 | 4.570.708.675 |
| Điều chỉnh lại mã tài sản | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | | | | | |
| Giảm do thanh lý | - | 4.515.734.197 | - | - | 4.515.734.197 |
| Điều chỉnh lại mã tài sản | - | 4.515.734.197 | - | - | 4.515.734.197 |
| Số cuối năm | 46.087.881.674 | 58.580.058.915 | 17.358.725.296 | 1.049.897.700 | 123.948.731.013 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Số đầu năm | 41.450.328.437 | 25.558.357.976 | 3.555.423.502 | 206.791.868 | 70.770.901.783 |
| Số cuối năm | 39.705.993.581 | 23.504.721.301 | 3.167.004.544 | 121.473.682 | 66.499.193.108 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là 47.871.315.862 VND (tại ngày 01/01/2021 là 50.320.982.897 VND).

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2021 lần lượt là 126.259.075,075 VND và 63.387.254.155 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2021 lần lượt là 126.202.075,075 VND và 66.784.545.174 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|-------------------------------------|---|---|
| Tại ngày 01 tháng 01 | 425.454.545 | 730.207.815 |
| Tăng trong năm | 386.821.726 | 2.505.638.000 |
| Mua sắm tài sản cố định | 299.000.000 | 2.505.638.000 |
| Sửa chữa lớn tài sản cố định | 87.821.726 | |
| Giảm trong năm | 299.000.000 | 2.810.391.270 |
| Kết chuyển sang tài sản cố định | 299.000.000 | 2.777.638.000 |
| Kết chuyển sang chi phí trả trước | | 32.753.270 |
| Tại ngày 30 tháng 06 (*) | 513.276.271 | 425.454.545 |
| (*) Chi tiết số dư: | | |
| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Dự án Nhà máy điện Mặt trời Phú Yên | 425.454.545 | 425.454.545 |
| Xây dựng nhà kho | 87.821.726 | - |
| Các công trình khác | - | - |
| Cộng | 513.276.271 | 425.454.545 |

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2021 VND | Số phải nộp trong năm VND | Số thực nộp trong năm VND | 30/06/2021 VND |
|---|----------------------|---------------------------------|---------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | 5.825.472.083 | 13.727.706.600 | 11.802.320.431 | 7.750.858.252 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 879.874.354 | 66.195.032 | 824.108.597 | 121.960.789 |
| Thuế tài nguyên | 202.517.676 | 1.496.043.973 | 1.449.140.279 | 249.421.370 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 282.486.831 | 87.363.142 | 195.123.689 |
| Thuế bảo vệ môi trường | 48.766.380 | 186.226.660 | 179.126.196 | 55.866.844 |
| Các loại thuế khác | - | 6.000.000 | 6.000.000 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 14.748.235 | 1.309.728.832 | 1.161.114.503 | 163.362.564 |
| Cộng | 6.971.378.728 | 17.074.387.928 | 15.509.173.148 | 8.536.593.508 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị | Giá trị |
| | Số có khả năng trả nợ | Số có khả năng trả nợ |
| 17.1 Ngắn hạn | 97.249.859.717 | 43.073.293.880 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 8.571.781.255 | 11.117.565.682 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 8.571.781.255 | 11.117.565.682 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 88.678.078.462 | 31.955.728.198 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 10.966.592.349 | 11.117.565.682 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 8.571.781.255 | 11.117.565.682 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei | - | - |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 2.394.811.094 | 2.394.811.094 |
| 17.2 Dài hạn | 23.612.619.412 | 27.744.941.672 |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 8.033.062.401 | 10.417.165.650 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 8.033.062.401 | 10.417.165.650 |
| Phải trả cho các đối tượng khác | 15.579.557.011 | 17.327.776.022 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả người bán là các bên liên quan | 10.683.265.952 | 13.067.369.201 |
| Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long | 8.033.062.401 | 10.417.165.650 |
| Công ty Cổ phần Sông Đà 3 | 2.650.203.551 | 2.650.203.551 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà | 2.142.059.550 | 2.142.059.550 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 7.883.503.191 | 13.290.660.480 |
| Lãi vay phải trả | 719.059.798 | 890.585.287 |
| Trích trước chi phí công trình | 7.164.443.393 | 12.400.075.193 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Chi phí phải trả cho bên liên quan | | 0 |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Mặt Trời - Chi phí lãi vay phải trả</i> | | <i>0</i> |

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

| | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Ngắn hạn | 7.500.000 | 7.500.000 |
| Các khoản khác | 7.500.000 | 7.500.000 |

20. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 30/06/2020 VND | 01/01/2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 20.1 Ngắn hạn | 31.716.116.965 | 24.494.473.433 |
| Kinh phí công đoàn | 350.208.513 | 347.051.096 |
| Bảo hiểm xã hội | 535.212.214 | 124.051.659 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 11.524.966.998 | 554.044.998 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa - Lãi vay phải trả | 206.684.394 | 339.487.967 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei - Lãi vay phải trả | - | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Lãi vay phải trả | 4.676.924.621 | 3.346.103.351 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời - Khối lượng công trình | 529.745.239 | 529.745.239 |
| Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Phải trả các đội tiền khoán công trình | 8.644.084.356 | 13.217.239.712 |
| BQL DA các công trình điện Miền Bắc | 33.527.183 | 33.527.183 |
| BQL DA các công trình điện Miền Nam | - | 1.312.587.193 |
| Thủ lao người đại diện phần vốn của các công ty con | 1.444.934.600 | 1.237.727.972 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 3.694.828.847 | 3.377.907.063 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Phải trả các bên là bên liên quan | 5.413.354.254 | 4.215.336.557 |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa</i> | <i>206.684.394</i> | <i>339.487.967</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i> | <i>-</i> | <i>-</i> |
| <i>Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời</i> | <i>5.206.669.860</i> | <i>3.875.848.590</i> |
| 20.2 Dài hạn | - | - |
| Phải trả các cá nhân về tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời | - | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| 21.1 Ngắn hạn | 131.914.854.598 | 158.520.091.892 |
| Các khoản vay | 131.914.854.598 | 158.520.091.892 |
| 21.2 Dài hạn | 73.809.680.960 | 90.528.473.867 |
| Các khoản vay | 73.809.680.960 | 90.528.473.867 |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| Vay và nợ thuế tài chính bên liên quan | 40.277.000.000 | 52.618.500.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa | 13.634.000.000 | 14.734.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei | - | - |
| Công ty Cổ phần Dầu tư Điện Mặt trời | 26.643.000.000 | 37.884.500.000 |

a. Các khoản vay

| | 01/01/2021 | | 30/06/2021 | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm |
| | VND | | VND | |
| Vay ngắn hạn | 158.520.091.892 | 158.520.091.892 | 147.367.934.624 | 173.973.171.918 |
| Vay ngắn hạn (VND) (*) | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 77.132.956.876 | 77.132.956.876 | 82.211.947.563 | 102.958.326.462 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung | - | - | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 72.329.135.016 | 72.329.135.016 | 60.778.694.154 | 66.485.845.456 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân | - | - | - | - |
| | 131.914.854.598 | 131.914.854.598 | 131.914.854.598 | 131.914.854.598 |
| | | Số có khả năng trả nợ | | Số có khả năng trả nợ |
| | | 131.914.854.598 | | 131.914.854.598 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

| a. Các khoản vay | 01/01/2021 | | Trong năm | | 30/06/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | |
| Vay dài hạn đến hạn trả (VND) | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây | 2.168.000.000 | 2.168.000.000 | 932.292.907 | 1.084.000.000 | 2.016.292.907 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ | 1.200.000.000 | 1.200.000.000 | 600.000.000 | 600.000.000 | 1.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai | 5.690.000.000 | 5.690.000.000 | 2.845.000.000 | 2.845.000.000 | 5.690.000.000 |
| Vay dài hạn | 90.528.473.867 | 90.528.473.867 | 36.120.000.000 | 52.838.792.907 | 73.809.680.960 |
| Vay dài hạn ngân hàng | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [1] | 1.814.973.867 | 1.814.973.867 | | 932.292.907 | 882.680.960 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ [2] | 4.800.000.000 | 4.800.000.000 | | 600.000.000 | 4.200.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai [3] | 31.295.000.000 | 31.295.000.000 | | 2.845.000.000 | 28.450.000.000 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | | | | | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa [4] | 14.734.000.000 | 14.734.000.000 | 1.800.000.000 | 2.900.000.000 | 13.634.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei | - | - | | | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời [5] | 37.884.500.000 | 37.884.500.000 | 34.320.000.000 | 45.561.500.000 | 26.643.000.000 |

(*) Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/06/2021:****[1] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây gồm 02 hợp đồng sau:****[1a] Hợp đồng tín dụng số 02/2018/177782/HĐTD ngày 02/10/2018:**

| | |
|----------------------------|--|
| Hạn mức vay theo hợp đồng | : 5.600.700.000 VND |
| Số tiền vay | : 3.768.292.907 VND |
| Mục đích vay | : Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp |
| Lãi suất vay | : 9,5%/năm |
| Thời hạn vay | : 60 tháng |
| Kỳ trả nợ | : Theo lịch trả nợ |
| Kỳ hạn trả lãi | : Vào ngày 25 hàng tháng |
| Tài sản đảm bảo | : Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ |
| Số phải trả tại 30/06/2021 | : 0 VND |
| Số phải trả trong năm 2021 | : 1.120.000.000 VND |

[1b] Hợp đồng tín dụng số 01/2020/177782/HĐTD ngày 08/01/2020:

| | |
|----------------------------|--|
| Hạn mức vay theo hợp đồng | : 5.234.000.000 VND |
| Số tiền vay | : 1.831.780.960 VND |
| Mục đích vay | : Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây lắp |
| Lãi suất vay | : 9,5%/năm |
| Thời hạn vay | : 60 tháng |
| Kỳ trả nợ | : Theo lịch trả nợ |
| Kỳ hạn trả lãi | : Vào ngày 25 hàng tháng |
| Tài sản đảm bảo | : Tài sản hình thành từ vốn vay (là toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ dự án) và tín chấp bằng năng lực tài chính của Công ty và các nguồn thu hợp pháp khác mà Công ty là người hưởng thụ |
| Số phải trả tại 30/06/2021 | : 882.680.960 VND |
| Số phải trả trong năm 2021 | : 1.048.000.000 VND |

[2] Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ theo Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201701034/HĐTD ngày 24/7/2017:

| | |
|----------------------------|--|
| Số tiền vay | : 9.600.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Bù đắp một phần chi phí đã bỏ ra để mua trụ sở làm việc tại vị trí BT03 vị trí 24 khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội |
| Lãi suất vay | : lãi suất thả nổi có điều chỉnh được trả vào ngày 20 hàng tháng |
| Thời hạn vay | : 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên |
| Kỳ trả nợ | : 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2018 |
| Kỳ hạn trả lãi | : Vào ngày 20 hàng tháng |
| Tài sản đảm bảo | : Quyền sử dụng đất tại địa chỉ BT03 - VT24 - Khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội |
| Số phải trả tại 30/06/2021 | : 4.200.000.000 VND |
| Số phải trả trong năm 2021 | : 1.200.000.000 VND |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[3] Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 36/16/NHNT ngày 28/12/2016:

| | |
|----------------------------|---|
| Số tiền vay | : 47.400.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Hoàn vốn một phần chi phí đầu tư Dự án Nhà máy Thủy điện Thác Trắng (6MW) |
| Lãi suất vay | : lãi suất cố định 7,6%/năm áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (lãi suất năm 2019 là 9,8%/năm) |
| Thời hạn vay | : 10 năm |
| Kỳ trả nợ | : 06 tháng/lần, thanh toán lần đầu vào ngày 20 tháng 02 năm 2017 |
| Tài sản đảm bảo | : Công trình Nhà máy Thủy điện Thác Trắng |
| Số phải trả tại 30/06/2021 | : 28.450.000.000 VND |
| Số phải trả trong năm 2021 | : 5.690.000.000 VND |

[4] Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 09/2018/SĐ11 - HPD ngày 01/10/2018:

| | |
|----------------------------|--|
| Số tiền vay | : 19.800.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh |
| Lãi suất vay | : lãi suất cho vay trong hạn 5,3% |
| Thời hạn vay | : trung và dài hạn (tối thiểu 12 tháng) |
| Kỳ trả nợ | : hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay |
| Tài sản đảm bảo | : Tín chấp |
| Số phải trả tại 30/06/2021 | : 13.634.000.000 VND |

[5] Khoản vay tín chấp với Khoản vay tín chấp với Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 01/2019/SĐ11 - ĐMT ngày 18/9/2019:

| | |
|----------------------------|---|
| Hạn mức vay tối đa | : 50.000.000.000 VND |
| Mục đích vay | : Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh |
| Lãi suất vay | : Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 7,2%, bằng lãi suất cho vay thấp nhất của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây cho công ty vay |
| Thời hạn vay | : 36 tháng kể từ ngày rút vốn, có thể trả trước hạn nếu bên cho vay có nhu cầu sử dụng |
| Kỳ trả nợ | : hoàn trả 01 lần vào ngày đến hạn của khoản vay |
| Tài sản đảm bảo | : Tín chấp |
| Số phải trả tại 30/06/2021 | : 26.643.000.000 VND |

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Đơn vị tính: VND Trên 5 năm |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Các khoản vay | 82.715.973.867 | 8.906.292.907 | 65.274.680.960 | 8.535.000.000 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 42.438.973.867 | 8.906.292.907 | 24.997.680.960 | 8.535.000.000 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 40.277.000.000 | - | 40.277.000.000 | |
| Cộng | 82.715.973.867 | 8.906.292.907 | 65.274.680.960 | 8.535.000.000 |
| Số đầu năm | | | | |
| Các khoản vay | 99.586.473.867 | 9.058.000.000 | 68.119.680.960 | 5.690.000.000 |
| Vay dài hạn ngân hàng | 46.967.973.867 | 9.058.000.000 | 27.842.680.960 | 5.690.000.000 |
| Vay dài hạn các tổ chức khác | 52.618.500.000 | - | 40.277.000.000 | |
| Cộng | 99.586.473.867 | 9.058.000.000 | 68.119.680.960 | 5.690.000.000 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09 - DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| Diễn giải | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quý đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước | 183.100.010.000 | 67.964.007.623 | 194.731.566.175 | 139.569.630.178 | 585.365.213.976 |
| Tăng trong năm trước | 36.618.250.000 | | 2.657.324.957 | 4.320.236.597 | 43.595.811.554 |
| Tăng vốn | 36.618.250.000 | | | | 36.618.250.000 |
| Lãi trong năm | | | | 4.320.236.597 | 4.320.236.597 |
| Phân phối lợi nhuận | | | 2.657.324.957 | | 2.657.324.957 |
| Giảm trong năm trước | | | | 59.876.370.527 | 59.876.370.527 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 59.876.370.527 | 59.876.370.527 |
| Số đầu năm nay | 219.718.260.000 | 67.964.007.623 | 197.388.891.132 | 84.013.496.248 | 569.084.655.003 |
| Tăng trong năm nay | | | | | |
| Tăng vốn | | | | | |
| Lãi trong năm | | | | 25.663.642.269 | 25.663.642.269 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | - | - |
| Giảm trong năm nay | | | | 11.641.066.067 | 11.641.066.067 |
| Phân phối lợi nhuận | | | | 11.641.066.067 | 11.641.066.067 |
| Số cuối năm nay | 219.718.260.000 | 67.964.007.623 | 197.388.891.132 | 98.036.072.450 | 583.107.231.205 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

| | Vốn cổ phần thường | |
|----------------------|------------------------|------------------------|
| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| Tổng Công ty Sông Đà | 37.236.000.000 | 37.236.000.000 |
| Các cổ đông khác | 182.482.260.000 | 182.482.260.000 |
| Cộng | 219.718.260.000 | 219.718.260.000 |

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

| | | |
|---|--|--|
| a. Vốn góp của chủ sở hữu | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
| Tại ngày 01/01 | 219.718.260.000 | 183.100.010.000 |
| Tăng trong năm | | |
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu | | |
| Giảm trong năm | - | |
| Tại ngày 31/03 | <u>219.718.260.000</u> | <u>183.100.010.000</u> |
| b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
| Số đầu năm | 84.0136.496.248 | 139.569.630.178 |
| Tăng trong năm | 25.663.642.269 | 16.852.430.936 |
| Lợi nhuận trong năm | 25.663.642.269 | 16.852.430.936 |
| Giảm trong năm | 11.641.066.067 | 23.258.120.527 |
| Chia cổ tức bằng tiền | 10.985.913.000 | 18.130.001.000 |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu | | |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | 2.657.324.957 |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 655.153.067 | 1.790.794.570 |
| Thưởng ban điều hành | | 500.000.000 |
| Số cuối năm | <u>98.036.072.450</u> | <u>133.163.940.587</u> |
| c. Cổ phiếu | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 Cổ phiếu | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 Cổ phiếu |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

| | | |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 21.971.826 | 18.310.001 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 21.971.826 | 18.310.001 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>21.971.826</i> | <i>18.310.001</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 21.971.826 | 18.310.001 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>21.971.826</i> | <i>18.310.001</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

| <u>Ngoại tệ các loại</u> | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 42,56 | 49,16 |
| <u>Nợ khó đòi đã xử lý</u> | <u>30/06/2021</u> | <u>01/01/2021</u> |
| | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội | 12.156.428.764 | 12.156.428.764 |
| Công ty Cổ phần Linh Linh | 1.261.738.423 | 1.261.738.423 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He | 1.326.185.000 | 1.326.185.000 |
| Các đối tượng khác | 5.155.896.950 | 5.155.896.950 |
| Cộng | <u>19.900.249.137</u> | <u>19.900.249.137</u> |

24. DOANH THU

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND</u> |
|--|---|---|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 227.621.825.092 | 106.734.189.908 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 14.810.132.683 | 10.295.022.956 |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | 205.824.316.947 | 89.530.720.143 |
| Doanh thu khác | 6.987.375.462 | 6.908.446.809 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | <u>227.621.825.092</u> | <u>106.734.189.908</u> |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | <u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND</u> | <u>Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND</u> |
|-------------------------------|---|---|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.753.021.063 | 2.150.296.923 |
| Giá vốn hợp đồng xây dựng | 197.555.071.895 | 78.137.803.650 |
| Giá vốn khác | 6.233.940.071 | 5.359.645.098 |
| Cộng | <u>206.542.033.029</u> | <u>85.647.745.671</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|------------------------------------|---|---|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 493.981.011 | 706.573.123 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 56.874.976.000 | 21.940.552.600 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 136.791.652 | 139.683.800 |
| Cộng | 57.505.748.663 | 22.786.809.523 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|--|---|---|
| Lãi tiền vay | 7.996.495.057 | 9.431.309.689 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | - | |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 31.049.664.360 | 107.820.000 |
| Chi phí tài chính khác | 1.282.315.650 | 982.967.960 |
| Cộng | 40.328.475.067 | 10.522.097.649 |

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|---|---|---|
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 16.356.770.259 | 18.268.398.268 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 10.669.831.225 | 12.081.327.913 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.686.939.034 | 6.187.070.355 |

29. THU NHẬP KHÁC

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|--|---|---|
| Tiền bồi thường | | |
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 4.409.090.909 | |
| Xử lý công nợ | 0 | 2.022.668.838 |
| Các khoản khác | 358.870.967 | 9.547.985 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

| Cộng | 4.767.961.876 | 2.032.216.823 |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|
| 30. CHI PHÍ KHÁC | | |
| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
| Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội | 326.776.573 | 262.543.729 |
| Phạt vi phạm hợp đồng | - | |
| Chi phí khác | 677.837.434 | 1 |
| Cộng | 1.004.614.007 | 262.543.730 |

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|--|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán (1) | 25.663.642.269 | 16.852.430.936 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán | | |
| Các khoản điều chỉnh tăng (2) | 482.776.573 | 351.579.405 |
| Chi phí không được trừ | 482.776.573 | 351.579.405 |
| Chi phí lãi vay không được trừ | | |
| Các khoản điều chỉnh giảm (3) | 56.874.976.000 | 21.940.552.600 |
| Cổ tức được chia | 56.874.976.000 | 21.940.552.600 |
| Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3) | (30.728.557.158) | (4.736.542.259) |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5) | | |
| Thuế TNDN được giảm (7) | | |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (8) | | |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(6)-(7)+(8) | | |

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/03/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2021.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|-----------------------------------|-------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông | Công ty con | | |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
|--|--------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp cho Công ty con | | | |
| Doanh thu bán vật tư, lịch Tết cho Công ty con | | | 17.960.000 |
| Cổ tức được chia | | 4.480.000.000 | |
| Lãi vay phải thu | | 447.372.986 | 361.585.418 |
| Cho Công ty con vay | | 9.150.000.000 | 6.100.000.000 |
| Công ty con trả gốc vay | | 2.400.000.000 | 3.500.000.000 |
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long | Công ty con | | |
| <i>Giao dịch bán hàng</i> | | | |
| Doanh thu xây dựng | | 1.686.324.000 | (42.516.788) |
| Doanh thu điện nước, bảo vệ, vật tư, doanh thu khác | | 109.481.058 | 360.942.370 |
| Thu tiền | | | |
| Bù trừ công nợ phải thu với phải trả | | | |
| Thu hồi qua tạm ứng | | | |
| Bù trừ công nợ phải thu với phải trả khác | | | |
| <i>Giao dịch mua hàng</i> | | | |
| Chi phí xây lắp hoàn thành | | 18.141.037.648 | 10.933.480.969 |
| Mua xe ô tô | | | |
| Mua vật tư | | | 430.926.240 |
| Bù trừ phải thu với phải trả khác tiền mua xe | | | |
| Trả tiền | | | |
| <i>Giao dịch khác</i> | | | |
| Thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng | | 136.791.652 | 137.866.491 |
| Doanh thu bán lịch | | | |
| Cho thuê Văn phòng | | 147.272.727 | |
| Giảm giá vốn do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán | | | |
| Lãi vay phải thu | | 33.286.644 | 333.858.722 |
| Công ty con trả nợ vay | | | 10.825.400.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa | Công ty con | | |
| Vay Công ty con | | 1.800.000.000 | 7.200.000.000 |
| Trả tiền vay vốn Công ty con | | 2.900.000.000 | 1.336.000.000 |
| Lãi vay phải trả Công ty con | | 401.909.894 | 399.308.478 |
| Lãi vay đã trả Công ty con | | 534.713.467 | |
| Cổ tức phải thu | | 2.163.036.000 | 4.866.831.000 |
| Cổ tức đã thu | | 2.163.036.000 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei | Công ty con | | |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ xây lắp | | | |
| Giảm doanh thu do giảm giá trị xây lắp sau kiểm toán | | | (836.735.758) |
| Trả tiền | | | |
| Vay vốn của Công ty con | | | 1.390.847.617 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

| Giao dịch với các bên liên quan | Mối quan hệ | Lũy kế từ đầu năm đến | Lũy kế từ đầu năm đến |
|---|--------------------|---|---|
| | | 30/06/2021 VND | 30/06/2020 VND |
| Trả tiền vay vốn | | | 4.550.000.000 |
| Lãi vay phải trả | | | 225.157.800 |
| Lãi vay đã trả | | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt Trời | Công ty con | | |
| Doanh thu bán lịch | | | |
| Bù trừ công nợ phải trả tiền tạm ứng cổ tức với vay dài hạn | | 28.361.500.000 | |
| Doanh thu hoạt động xây dựng | | | |
| Thu hồi tiền cho vay | | | |
| Vay vốn của Công ty con | | 34.320.000.000 | 34.000.000.000 |
| Trả gốc vay cho Công ty con | | 17.200.000.000 | 7.500.000.000 |
| Lãi vay phải trả | | 1.330.821.270 | 1.110.496.436 |
| Góp vốn vào Công ty con | | | |
| Công ty con tạm ứng cổ tức | | 41.310.500.000 | 11.396.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn | Công ty con | | |
| Cổ tức được nhận | | 8.921.440.000 | 5.677.721.600 |
| Số dư với các bên liên quan | Mối quan hệ | 30/06/2021 VND | 01/01/2021 VND |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | | |
| Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 11 - Thăng Long | Công ty con | | 2.348.521.123 |
| Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2021 VND | Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2020 VND |
| Tiền lương, thưởng | | 976.835.125 | 960.000.000 |
| Thù lao | | 156.000.000 | 168.000.000 |
| Cộng | | <u>1.132.835.125</u> | <u>1.128.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

34. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Đầu tư vào các công ty con để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2021

| | <u>Xây lắp</u> | <u>Thủy điện</u> | <u>Khác</u> | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|-----------------|------------------|-----------------|---------------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 428.626.554.916 | 39.337.640.822 | 562.592.204.720 | 1.030.556.400.458 |
| Tài sản không phân bổ | | | | - |
| Cộng | | | | <u>1.030.556.400.458</u> |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 446.620.746.601 | 828.422.652 | | 447.449.169.253 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | - |
| Cộng | | | | <u>447.449.169.253</u> |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 6 tháng đầu năm 2021

| | <u>Xây lắp</u> | <u>Thủy điện</u> | <u>Khác</u> | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|-----------------|------------------|---------------|---------------------------------|
| Doanh thu thuần | 205.824.316.947 | 14.810.132.683 | 6.987.375.462 | 227.621.825.092 |
| Giá vốn hàng bán | 197.555.071.895 | 2.753.021.063 | 6.233.940.071 | 206.542.033.029 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 16.356.770.259 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 57.505.748.663 |
| Chi phí tài chính | | | | 40.328.475.067 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 21.900.295.400 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 3.763.347.869 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 25.663.643.269 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 01 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Lợi nhuận sau thuế

25.663.643.269

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2021

| | Xây lắp | Thủy điện | Đầu tư tài chính | Đơn vị tính: VND Cộng |
|---------------------------|-----------------|----------------|------------------|--------------------------|
| Tài sản | | | | |
| Tài sản bộ phận | 404.133.046.638 | 38.376.254.241 | 562.592.204.720 | 1.005.101.505.599 |
| Tài sản không phân bổ | | | | - |
| Cộng | | | | <u>1.005.101.505.599</u> |
| Nợ phải trả | | | | |
| Nợ phải trả bộ phận | 435.634.154.855 | 382.695.741 | - | 436.595.137.904 |
| Nợ phải trả không phân bổ | | | | |
| Cộng | | | | <u>436.595.137.904</u> |

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 6 tháng đầu năm 2020

| | Xây lắp | Thủy điện | Khác | Đơn vị tính: VND Cộng |
|------------------------------------|----------------|----------------|---------------|--------------------------|
| Doanh thu thuần | 89.530.720.143 | 10.295.022.956 | 6.908.446.809 | 106.734.189.908 |
| Giá vốn hàng bán | 78.137.803.650 | 2.150.296.923 | 5.359.645.098 | 85.647.745.671 |
| Chi phí không phân bổ | | | | 18.268.398.268 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | | | | 22.786.809.523 |
| Chi phí tài chính | | | | 10.522.097.649 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | | | | 15.082.757.843 |
| Lãi (lỗ) khác | | | | 1.769.673.093 |
| Lợi nhuận trước thuế | | | | 16.852.430.936 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | |

Lợi nhuận sau thuế

16.852.430.936

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét bởi Công ty TNHH kiểm toán An Việt Công ty cổ phần Sông Đà 11 công bố trên cổng thông tin điện tử www.songda11.com.vn của Công ty và Sở giao dịch chứng khoán hà nội (HNX).

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Dung



Trần Văn Ngự



Lê Văn Tuấn